

bộ số than địa phương sản xuất được (kể cả than khai thác được ở tỉnh khác) để phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa của địa phương; trường hợp địa phương sử dụng không hết mới đưa vào kế hoạch cung ứng cho các nhu cầu của trung ương và các địa phương.

Nếu than địa phương sản xuất được đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thì địa phương được nhờ Bộ Mỏ và than xuất khẩu một phần số than đó để lấy ngoại tệ. Từ đầu năm, các tỉnh cần đăng ký trước với Bộ Mỏ và than và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước số than sẽ xuất khẩu.

Số ngoại tệ thu được về xuất khẩu số than nói trên sau khi nộp lệ phí xuất khẩu, địa phương được quyền sử dụng ngoại tệ theo quy định hiện hành. Đối với các tỉnh khai thác than mỡ và luyện được cốc, số than này phải đưa toàn bộ vào cân đối trong kế hoạch Nhà nước. Nhà nước sẽ mua theo giá trị nhập khẩu, trả một phần ba (1/3) bằng ngoại tệ hoặc đổi bằng than antraxit tính theo giá xuất nhập khẩu của hai loại than này.

Đối với các tỉnh có diềm than đã được đầu tư khai thác mà không khai thác, thì Bộ Mỏ và than cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước sẽ trừ vào chỉ tiêu than mà Nhà nước phải cung ứng cho tỉnh số than mà tỉnh có thể khai thác được.

Bộ trưởng Bộ Mỏ và than xây dựng và ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện chỉ thị này.

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 1982  
K.T. Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng  
Phó chủ tịch  
TỔ HỮU

## CÁC BỘ

### LIÊN BỘ

#### LÂM NGHIỆP - TÀI CHÍNH

**QUYẾT ĐỊNH số 13-QĐ/LB ngày 26-3-1982 về việc điều chỉnh mức thu tiền nuôi rừng.**

BỘ TRƯỞNG BỘ LÂM NGHIỆP  
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào quyết định số 55-HĐBT ngày 20-3-1982 của Hội đồng bộ trưởng về việc giảm mức thu tiền nuôi rừng,

### QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Mức thu tiền nuôi rừng (không phân biệt sản phẩm lấy ở rừng tự nhiên hay rừng trồng) quy định như sau:

TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Mức thu tiền nuôi rừng		GHI CHÚ
		Từ Thuận Hải, Lâm Đồng trở ra phía Bắc	Từ Đồng Nai, Sông Bé, Vũng Tàu-Côn Đảo trở vào phía Nam	
1. Gỗ tròn:	m <sup>3</sup>	Bình quân 180 đ		
- Nhóm 1	-	1 190	1 210	
- Nhóm 2	-	870	890	
- Nhóm 3	-	570	590	
- Nhóm 4	-	320	340	
- Nhóm 5	-	160	180	
- Nhóm 6	-	80	100	
- Nhóm 7	-	40	60	
- Nhóm 8	-	20	30	

TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Mức thu tiền nuôi rừng		GHI CHÚ
		Từ Thuận Hải, Lâm Đồng trở ra phía Bắc	Từ Đồng Nai, Sông Bé, Vũng Tàu-Côn Đảo trở vào phía Nam	
2. <i>Gỗ cột buồm:</i>	cây			
a) Từ nhóm 3 trở lên				
- Dài từ 10m trở lên	cây	200	200	
- Dài dưới 10m	cây	100	100	
b) Từ nhóm 4 trở xuống				
- Dài từ 10m trở lên	cây	60	60	
- Dài dưới 10m	cây	20	20	
3. <i>Gỗ trụ mỏ:</i>	m <sup>3</sup>	100		
4. <i>Gỗ tràm, đước:</i>	m <sup>3</sup>		100	
5. <i>Gỗ cảnh ngọn (không phân biệt chủng loại)</i>	m <sup>3</sup>	15	15	Có đường kính do đầu to từ 25cm trở xuống và dài từ 1m trở lên
6. <i>Củi:</i>				
- Củi thước (củi khúc)	Ste	5	5	Có đường kính đầu nhỏ từ 10cm trở xuống, đường kính trên 10cm tính là gỗ tròn
- Củi chèn (gỗ loại ra)	m <sup>3</sup>	7	7	
7. <i>Than:</i>	tạ			
- Than hầm	100kg	30	30	
- Than hoa	100kg	15	15	
8. <i>Tre, nứa, lồ ô:</i>	cây	10%	15%	Giá bán buôn công nghiệp
9. <i>Chim, thú rừng.</i>				
- Loại chỉ lấy thịt	con	15%	15%	Giá thị trường
- Loại lấy thịt, xương, da và các vị làm thuốc	con	40%	40%	Giá thị trường
10. <i>Các loại lâm sản, đặc sản khác được phép lấy ở rừng</i>				
- Bán cho Nhà nước		15%	15%	Giá chi đạo thu mua (do cơ quan được phép thu mua nộp)
- Bán tại thị trường		30%	30%	Giá thị trường (do người bán nộp)

Điều 2. — Mức thu tiền nuôi rừng trên đây thay cho điều 1 quyết định số 1 1101-QĐLB ngày 23-10-1981 của liên Bộ Lâm nghiệp-Tài chính.

Điều 3. — Quyết định này được thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1982.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 1982

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

K.T. Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp

Thú trưởng

Thú trưởng

CHU TAM THỨC

TRẦN SƠN THỦY